



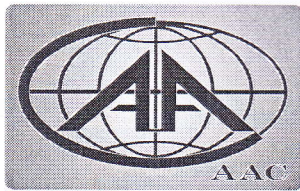
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 7
Báo cáo tài chính**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 464/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27/3/2015, từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Kiểm toán viên tiền nhiệm năm trước, Công ty chưa trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn) tại thời điểm 31/12/2013 là 14.436.459.250 đồng. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty cũng chưa trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này, số tiền cần trích lập theo Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn là 18.757.018.849 đồng. Nếu trích lập khoản dự phòng trên theo đúng quy định thì: Chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 là sẽ giảm đi 4.320.559.599 đồng và Chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 tăng 18.757.018.849 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán độc lập ngày 21 tháng 03 năm 2014 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Kim Văn Việt – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1486-2013-010-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2235/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 224.03.000081 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5400105091) ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 05 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SD7. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 27/12/2006.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2014: 90.000.000.000 đồng

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh Sông Đà 705;
- Chi nhánh Sông Đà 707;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La
Văn phòng giao dịch: Tầng 7, Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà, Đường Phạm Hùng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 0223.830786
- Fax: (84) 0223.830921
- Website: www.songda7.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Tư vấn, giám sát các công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
 - Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
 - Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình;
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế công trình đường bộ, đường thủy.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết:
 - Thẩm tra các loại công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình thủy;
 - Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các lĩnh vực: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
 - Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
 - Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500 KV.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - Xây dựng công trình thông tin, buru điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
 - Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
 - Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải.
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí; Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước; Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 871 người. Trong đó cán bộ quản lý 23 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lương Văn Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/07/2013 |
| • Ông Nguyễn Hữu Doanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Bút | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Lê Vĩnh Giang | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Khắc Tiến | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Vũ Đức Quang | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2011 |
| • Ông Bùi Minh Hợp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Doanh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/06/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Bút | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/04/2011 |
| • Ông Trịnh Quang Thạnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 08/04/2010 |
| • Ông Lê Vĩnh Giang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/04/2011 |
| • Ông Phạm Văn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05/06/2008 |
| • Ông Nguyễn Hồng Trường | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 14/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 04/09/2014 |
| | Kiểm TP TCKT | |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

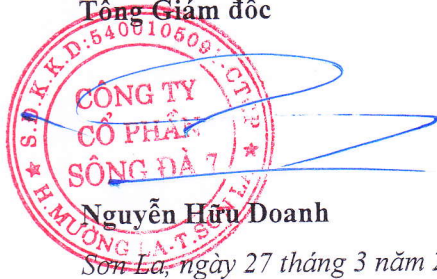
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		703.003.205.605	698.217.671.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.343.929.682	6.454.271.347
1. Tiền	111	6	23.343.929.682	6.454.271.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386.320.259.078	435.702.271.862
1. Phải thu khách hàng	131		214.827.586.636	241.102.346.156
2. Trả trước cho người bán	132		37.130.749.424	36.391.647.552
3. Các khoản phải thu khác	135	7	134.911.221.993	158.208.278.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(549.298.975)	-
IV. Hàng tồn kho	140		273.817.092.259	228.447.151.979
1. Hàng tồn kho	141	8	273.817.092.259	228.447.151.979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.521.924.586	27.613.976.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	302.921.356	2.373.209.651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.750.807.290	15.001.129.278
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		125.760.650	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.342.435.290	10.239.637.558
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.918.533.004	509.167.071.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.173.990.879	67.827.024.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34.685.541.177	50.575.695.035
- Nguyên giá	222		101.875.147.982	101.648.782.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.189.606.805)	(51.073.087.861)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	17.488.449.702	17.251.329.702
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	399.576.404.666	405.166.111.578
1. Đầu tư vào công ty con	251		304.017.515.124	292.683.545.052
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.698.717.042	95.808.162.026
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.947.665.268	47.746.443.888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(31.087.492.768)	(31.072.039.388)
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.168.137.459	36.173.935.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	31.142.528.616	36.145.546.507
2. Tài sản dài hạn khác	268	15	25.608.843	28.388.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.185.921.738.609	1.207.384.743.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		835.777.977.221	864.508.398.277
I. Nợ ngắn hạn	310		810.346.348.178	835.236.769.234
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	252.195.117.370	307.493.758.396
2. Phải trả người bán	312		215.144.253.021	211.459.749.611
3. Người mua trả tiền trước	313		135.698.899.736	91.565.934.216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	8.112.931.478	35.400.672.194
5. Phải trả người lao động	315		24.378.727.132	21.908.999.696
6. Chi phí phải trả	316	18	84.262.836.339	52.444.092.101
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	90.600.577.497	115.010.557.415
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(46.994.395)	(46.994.395)
II. Nợ dài hạn	330		25.431.629.043	29.271.629.043
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	17.789.220.243	17.789.220.243
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	7.642.408.800	11.482.408.800
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.143.761.388	342.876.345.063
I. Vốn chủ sở hữu	410		350.143.761.388	342.876.345.063
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	192.837.986.540	192.837.986.540
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	34.749.445.917	34.749.445.917
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	6.291.137.520	6.291.137.520
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	26.265.191.411	18.997.775.086
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.185.921.738.609	1.207.384.743.340

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu


Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	23	458.394.621.107	462.314.725.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.410.959.649	1.945.815.068
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	23	453.983.661.458	460.368.910.779
4. Giá vốn hàng bán	11	24	386.533.966.378	385.983.750.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>67.449.695.080</u>	<u>74.385.160.621</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.135.211.392	17.945.282.094
7. Chi phí tài chính	22	26	35.156.420.190	54.100.101.014
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.610.070.666	50.294.112.508
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.391.116.071	32.942.790.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.037.370.211</u>	<u>5.287.551.113</u>
11. Thu nhập khác	31	27	375.609	5.563.938.710
12. Chi phí khác	32	28	375.633.004	5.370.243.953
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(375.257.395)</u>	<u>193.694.757</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>7.662.112.816</u>	<u>5.481.245.870</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	394.696.491	134.325.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>7.267.416.325</u>	<u>5.346.920.352</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	807	594

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh
Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	568.989.589.613	394.938.861.562
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(370.840.670.249)	(198.674.946.616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(72.620.381.082)	(62.320.743.289)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(32.009.909.381)	(51.583.942.190)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(387.955.036)	(23.214.617)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.033.883.328	38.430.372.220
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.559.904.808)	(42.393.416.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60.604.652.385	78.372.970.659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(551.365.086)	(6.086.545.455)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	770.000.000	3.620.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.355.995.743)	(5.742.202.827)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.950.000.000	5.330.810.776
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.170.000.000)	(17.550.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.862.455.984	5.476.188.287
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.918.551.821	8.588.860.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.423.646.976	(6.362.888.260)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	239.855.991.869	278.269.539.101
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(298.994.632.895)	(346.603.988.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(59.138.641.026)	(68.334.449.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	16.889.658.335	3.675.632.879
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.454.271.347	2.778.638.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.343.929.682	6.454.271.347

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Doanh
Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Văn Hiếu



Nguyễn Thị Thu Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2235/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 224.03.000081 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5400105091) ngày 29 tháng 12 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 05 năm 2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SD7. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 27/12/2006.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh Sông Đà 705;
- Chi nhánh Sông Đà 707;

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
 - Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
 - Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế nội ngoại thất công trình;
 - Thiết kế quy hoạch xây dựng và kiến trúc công trình;
 - Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
 - Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
 - Thiết kế công trình đường bộ, đường thủy.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết:
 - Thẩm tra các loại công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình thủy;
 - Lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu các lĩnh vực: xây lắp, lắp đặt thiết bị, mua sắm hàng hóa, tuyển chọn tư vấn.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500 Kv.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - Xây dựng công trình thông tin, buro điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
 - Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
 - Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải.
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí; Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân; Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước; Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất 10% đến hết năm 2020, được miễn thuế đến hết năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp đến hết 2018.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại điểm 3 điều 34 và điểm 5 điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. **Điều chỉnh hồi tố:** Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính năm 2013 và Báo cáo tài chính năm 2012 như sau:

Năm 2013

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Số liệu tại ngày 31/12/2013 VND	Số liệu tại ngày 31/12/2013 (trình bày lại) VND		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	127.610.557.415	115.010.557.415	(12.600.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.397.775.086	18.997.775.086	12.600.000.000	(1)

Năm 2012

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Số liệu tại ngày 31/12/2012 VND	Số liệu tại ngày 31/12/2012 (trình bày lại) VND		
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	79.516.676.701	66.916.676.701	(12.600.000.000)	(1)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.050.854.734	13.650.854.734	12.600.000.000	(1)

(1) Điều chỉnh số cổ tức phải trả năm 2011 do chưa chốt quyền chi trả. Theo đó, khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" giảm đi 12.600.000.000 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên một lượng tương ứng.

6. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	504.192.377	257.023.623
Tiền gửi ngân hàng	22.839.737.305	6.197.247.724
Cộng	23.343.929.682	6.454.271.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	560.470.941	550.818.015
Phải thu người lao động về tiền mua cổ phần	194.598.497	544.598.497
Phải thu tiền khối lượng BDH Thủy điện Lai Châu	-	19.247.853.400
Phải thu tiền ứng vốn SXKD	117.335.851.118	111.702.037.204
- Công ty CP Sông Đà 801	5.135.795.365	4.549.174.498
- Công ty CP Sông Đà 8	21.449.441.378	11.922.780.179
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	81.858.838.618	86.061.227.141
- Công ty TNHH Sông Đà 705	7.628.282.000	8.028.282.000
- Công ty TNHH Sông Đà 709	1.263.493.757	1.140.573.386
Phải thu BHXH tỉnh Sơn La	93.780.229	
Tiền chuyển nhượng cổ phần	4.525.000.000	9.470.000.000
- Trần Thị Tuyết	4.525.000.000	5.310.000.000
- Nguyễn Mạnh Thắng	-	4.160.000.000
Phải thu cổ tức được chia (Công ty CP Sông Đà 704)	2.496.000.000	7.176.000.000
Phải thu tiền ứng hộ các huyện nghèo Khu vực Tây Bắc	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu khác	5.705.521.200	5.516.971.030
Cộng	134.911.221.993	158.208.278.154

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.893.130.558	11.316.381.430
Công cụ, dụng cụ	494.983.144	1.521.941.084
Chi phí SX, KD dở dang	250.428.978.557	215.608.829.465
Cộng	273.817.092.259	228.447.151.979

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	302.921.356	2.373.209.651
Cộng	302.921.356	2.373.209.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	16.287.177	16.287.177
Tạm ứng	10.320.148.113	10.217.350.381
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	10.342.435.290	10.239.637.558

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DCQL TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	90.888.882.939	10.139.129.181	620.770.776	101.648.782.896
Tăng trong năm	226.365.086			226.365.086
Giảm trong năm				-
Số cuối năm	91.115.248.025	10.139.129.181	620.770.776	101.875.147.982
Khấu hao				
Số đầu năm	42.846.946.349	7.665.553.776	560.587.736	51.073.087.861
Khấu hao trong năm	15.058.225.031	1.013.988.873	44.305.040	16.116.518.944
Giảm trong năm				-
Số cuối năm	57.905.171.380	8.679.542.649	604.892.776	67.189.606.805
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	48.041.936.590	2.473.575.405	60.183.040	50.575.695.035
Số cuối năm	33.210.076.645	1.459.586.532	15.878.000	34.685.541.177

- ✓ Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 10.982.123.924 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2014, là 21.084.996.426 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.202.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.285.990.471	7.120.990.471
Sửa chữa lớn TSCĐ		87.880.000
Cộng	17.488.449.702	17.251.329.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014			31/12/2013		
	Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ
Đầu tư vào công ty con		304.017.515.124			292.683.545.052	
Công ty CP Sông Đà 702	4.059.214	40.475.145.000	67,65%	4.059.214	40.475.145.000	67,65%
Công ty CP Sông Đà 704	3.120.000	36.960.000.000	52,00%	3.120.000	36.960.000.000	52,00%
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705		15.000.000.000	100,00%		15.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709		56.422.081.077	100,00%		56.142.081.077	100,00%
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn		49.250.000.000	98,50%		49.250.000.000	98,50%
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 (i)	10.591.029	105.910.289.047	78,46%	9.485.632	94.856.318.975	84,78%
Đầu tư vào công ty liên kết		80.698.717.042			95.808.162.026	
Công ty CP Sông Đà 8	1.382.700	28.345.350.000	49,38%	1.382.700	28.345.350.000	49,38%
Công ty CP Thủy điện Nậm He (i)	5.198.336	52.353.367.042	43,91%	6.350.500	67.462.812.026	62,94%
Đầu tư dài hạn khác		45.947.665.268			47.746.443.888	
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (trước đây là Công ty CP Thủy điện Sừ Pán 2) (ii)	3.000.000	30.000.000.000		3.000.000	30.000.000.000	
Công ty CP Khoáng sản và Luyện Kim VN (ii)	562.700	6.060.400.000		562.700	6.060.400.000	
Công ty TNHH Hóa chất - Muối mỏ Việt Lào		300.000.000			300.000.000	
Công ty CP Thủy điện Nho Quế I (ii)	480.000	4.800.000.000		480.000	4.800.000.000	
Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà (ii)		1.100.000.000		110.000	1.100.000.000	
Công ty CP Sông Đà 2				179.770	1.798.778.620	
Công ty CP Someco Sông Đà	178.325	3.687.265.268		178.325	3.687.265.268	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính		(31.087.492.768)			(31.072.039.388)	
Công ty CP Sông Đà 8		(28.345.350.000)			(28.345.350.000)	
Công ty CP Someco Sông Đà		(2.742.142.768)			(2.563.817.768)	
Công ty CP Sông Đà 2					(162.871.620)	
Cộng		399.576.404.666			405.166.111.578	

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 đã đi vào hoạt từ tháng 7/2014 và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đi vào hoạt động tháng 8/2014 và đang bị lỗ. Số lỗ của 2 công ty này là lỗ kế hoạch đã được dự tính trước khi bắt đầu thực hiện dự án. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư là hợp lý. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (ii) Các đơn vị nhận đầu tư này chưa niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán. Đến thời điểm này Công ty chưa nhận được các Báo cáo tài chính cũng như không có được nguồn tham khảo đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu của các Công ty này tại thời điểm 31/12/2014. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	3.970.784.661	6.202.438.173
Giá trị thương hiệu Sông Đà	-	75.000.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp VP	1.521.324.745	1.820.353.417
Tiền thuê dài hạn tầng 7 HH4 (*)	22.256.265.919	22.855.089.224
Di chuyển thiết bị thi công Công trình Thủy điện Lai Châu	1.366.024.722	4.984.024.722
Máy móc, thiết bị, vật tư thi công Đội cơ giới	2.028.128.569	208.640.971
Cộng	31.142.528.616	36.145.546.507

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê văn phòng tại Tầng 7, Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower của Tổng Công ty Sông Đà. Thời gian thuê là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng. Thời điểm nhận bàn giao sử dụng là quý 3/2011.

15. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	25.608.843	28.388.843
Cộng	25.608.843	28.388.843

16. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	248.355.117.370	297.684.820.896
NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sơn La	90.500.000.000	107.300.000.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	149.655.117.370	160.391.065.637
NH TMCP An Bình- CN Sơn La	8.200.000.000	29.993.755.259
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.840.000.000	9.808.937.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	-	6.368.937.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Nhuệ	2.160.000.000	1.760.000.000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	1.680.000.000	1.680.000.000
Cộng	252.195.117.370	307.493.758.396
Số liệu CDKT	252.195.117.370	307.493.758.396
Chênh lệch	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Tại 31/12/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	12%/năm	10 tháng	90.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013-HĐTD/NHCT146-SĐ7	NH Công thương VN CN Tây HN	10%/năm	10 tháng	49.299.013.817	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 12/08/2014	NH Công thương VN CN Tây HN	9,5%/năm	10 tháng	100.356.103.553	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 24/14/TD/XII ngày 28/02/2014	NH An Bình- CN Sơn La	10%/năm	6 tháng	8.200.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
				248.355.117.370	

Cộng

Tại 31/12/2013

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh 3 tháng một lần	9 tháng	107.300.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
03-2011/SD7-TĐLC. PLSố 03/2012/BĐC-SĐ7-LC	NH Công thương VN CN Tây HN	0,88%/tháng	9 tháng	40.829.521.994	Đảm bảo bằng tài sản
04-2011/SD7-TĐLC. PLSố 02/PLHĐTD-SĐ7/2013	NH Công thương VN CN Tây HN	1,08%/tháng	12 tháng	11.735.143.586	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013-HĐTD/NHCT146-SĐ7	NH Công thương VN CN Tây HN	0,88%/tháng	9 tháng	107.826.400.057	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 440/12/TD/XII	NH An Bình- CN Sơn La	1,06%/tháng	6 tháng	29.993.755.259	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ
				297.684.820.896	

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.469.477.303	34.286.051.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.706.957	147.965.502
Thuế thu nhập cá nhân	475.585.218	953.492.731
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	13.162.000	13.162.000
Cộng	8.112.931.478	35.400.672.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	69.019.306.778	45.165.578.621
Trích trước chi phí thuê tầng 7 HH4	-	3.276.472.318
Chi phí lãi vay	1.590.864.178	995.032.879
Lãi chậm nộp bảo hiểm	698.753.319	-
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	78.181.817	78.181.817
Chi phí thuê, tháo dỡ cần trục tháp	-	568.224.440
Chi phí kiểm toán	240.000.000	-
Chi phí thí nghiệm	6.612.507.842	1.866.637.140
Chi phí khác	6.023.222.405	493.964.886
Cộng	84.262.836.339	52.444.092.101

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.385.085.502	2.624.598.606
Bảo hiểm xã hội	767.532.808	5.709.330.289
Bảo hiểm y tế	146.551.617	977.667.447
Bảo hiểm thất nghiệp	65.134.021	174.374.624
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	400.000.000
Cổ tức phải trả (Cổ tức năm 2010) (*)	14.400.000.000	14.400.000.000
Phải trả CNV tiền cổ tức (từ cổ phần nhận ủy thác đầu tư)	1.039.718.660	117.658.660
Công ty CP Sông Đà 702	22.931.036.239	8.850.433.998
Công ty CP Sông Đà 704	32.296.313.224	55.028.468.614
BĐH Dự án TĐ Sơn La	5.723.175	7.982.409.224
Tổng công ty Sông Đà	8.661.343.872	8.964.746.957
Phải trả về vật tư tạm nhập, khối lượng tạm bàn giao	-	1.775.476.086
Các khoản phải trả hộ Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	-	3.915.772.827
Quỹ tự nguyện Sông Đà	627.578.854	808.269.060
Tiền thưởng khánh thành nhà máy TĐ Sơn La	123.000.000	124.500.000
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	157.400.000	149.000.000
Tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV	360.537.844	292.602.614
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.633.621.681	2.715.248.409
Cộng	90.600.577.497	115.010.557.415

(*) Cổ tức phải trả năm 2010 đã được chốt quyền vào ngày 23/2/2012 và sẽ được chi trả trong 2015. Đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chi trả số cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.749.220.243	16.749.220.243
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Cộng	17.789.220.243	17.789.220.243

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	7.642.408.800	11.482.408.800
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Sông Nhuệ	4.465.000.000	6.625.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Hà Tây	3.177.408.800	4.857.408.800
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	7.642.408.800	11.482.408.800

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Tại 31/12/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Đến hạn trả trong kỳ tới VND	Phương thức đảm bảo
12/HĐTD/2009	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	6.625.000.000	2.160.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐ	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Chi nhánh Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	4.857.408.800	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				11.482.408.800	3.840.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại 31/12/2013

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ VND	Đến hạn trả trong kỳ tới VND	Phương thức đảm bảo
01-2009/HĐTĐ-SD7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	6.368.937.500	6.368.937.500	Đảm bảo bằng tài sản
12/HĐTĐ/2009	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	8.385.000.000	1.760.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2013/HĐ	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Chi nhánh Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	54 tháng	6.537.408.800	1.680.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				<u>21.291.346.300</u>	<u>9.808.937.500</u>	

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
SD tại 01/01/2013	90.000.000.000	192.837.986.540	34.749.445.917	6.291.137.520	13.650.854.734
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.346.920.352
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
SD tại 31/12/2013	<u>90.000.000.000</u>	<u>192.837.986.540</u>	<u>34.749.445.917</u>	<u>6.291.137.520</u>	<u>18.997.775.086</u>
SD tại 01/01/2014	90.000.000.000	192.837.986.540	34.749.445.917	6.291.137.520	18.997.775.086
Tăng trong năm	-	-	-	-	7.267.416.325
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
SD tại 31/12/2014	<u>90.000.000.000</u>	<u>192.837.986.540</u>	<u>34.749.445.917</u>	<u>6.291.137.520</u>	<u>26.265.191.411</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu thường	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND/CP		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	18.997.775.086	13.650.854.734
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.267.416.325	5.346.920.352
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.265.191.411	18.997.775.086

23. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	458.394.621.107	462.314.725.847
- Doanh thu hoạt động xây lắp	420.518.130.734	413.789.919.831
- Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	2.036.023.765
- Doanh thu phụ phí	-	16.742.207.549
- Doanh thu hoạt động khác	37.876.490.373	29.746.574.702
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.410.959.649	1.945.815.068
- Giảm giá hàng bán	4.410.959.649	1.945.815.068
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	453.983.661.458	460.368.910.779

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	368.301.522.369	359.441.977.280
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	2.183.217.907
Giá vốn hoạt động khác	18.232.444.009	24.358.554.971
Cộng	386.533.966.378	385.983.750.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.931.423.592	15.135.250.081
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	143.816.000	2.794.735.500
Thu nhập từ nhượng bán khoản đầu tư tài chính dài hạn	59.971.800	15.296.513
Cộng	4.135.211.392	17.945.282.094

26. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	32.610.070.666	50.294.112.508
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.475.119.425
Lãi chậm nộp BHXH	2.477.445.474	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	15.453.380	2.330.869.081
Chi phí bán chứng khoán, lỗ bán chứng khoán	53.450.670	-
Cộng	35.156.420.190	54.100.101.014

27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	-	4.261.540.091
Các khoản thu nhập khác	375.609	1.302.398.619
Cộng	375.609	5.563.938.710

28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	4.067.846.005
Tiền phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	375.633.004	-
Chi phí khác	-	1.302.397.948
Cộng	375.633.004	5.370.243.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.662.112.816	5.481.245.870
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	231.817.004	(2.794.735.500)
Điều chỉnh tăng	375.633.004	-
- Các khoản nộp phạt hành chính	375.633.004	-
Điều chỉnh giảm	143.816.000	2.794.735.500
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.816.000	2.794.735.500
Tổng thu nhập chịu thuế	7.893.929.820	2.686.510.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	789.392.982	268.651.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	394.696.491	134.325.519
Chi phí thuế TNDN hiện hành	394.696.491	134.325.518
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.267.416.325	5.346.920.352

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.267.416.325	5.346.920.352
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.267.416.325	5.346.920.352
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	594

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.122.190.654	307.343.047.178
Chi phí nhân công	79.868.947.226	76.410.052.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.116.518.944	10.951.572.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.077.685.704	20.545.979.994
Chi phí khác bằng tiền	4.359.228.568	6.827.172.881
Cộng	451.544.571.096	422.077.824.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	252.195.117.370	7.642.408.800	259.837.526.170
Trái phiếu chuyển đổi			-
Phải trả người bán	215.144.253.021		215.144.253.021
Chi phí phải trả	84.262.836.339		84.262.836.339
Phải trả khác	87.236.273.549	17.789.220.243	105.025.493.792
Cộng	638.838.480.279	25.431.629.043	664.270.109.322
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	307.493.758.396	11.482.408.800	318.976.167.196
Phải trả người bán	211.459.749.611		211.459.749.611
Chi phí phải trả	52.444.092.101		52.444.092.101
Phải trả khác	105.524.586.449	17.789.220.243	123.313.806.692
Cộng	676.922.186.557	29.271.629.043	706.193.815.600

Mặc dù hiện tại rủi ro trong thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.343.929.682		23.343.929.682
Phải thu khách hàng	214.372.487.661		214.372.487.661
Đầu tư tài chính		43.205.522.500	43.205.522.500
Phải thu khác	130.817.441.756		130.817.441.756
Tài sản tài chính khác	6.000.000	25.608.843	31.608.843
Cộng	368.539.859.099	43.231.131.343	411.770.990.442
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.454.271.347		6.454.271.347
Phải thu khách hàng	241.102.346.156		241.102.346.156
Đầu tư tài chính		45.019.754.500	45.019.754.500
Phải thu khác	154.208.278.146		154.208.278.146
Tài sản tài chính khác	6.000.000	28.388.843	34.388.843
Cộng	401.770.895.649	45.048.143.343	446.819.038.992

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh một lĩnh vực duy nhất là xây lắp và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Lai Châu.

34. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Công ty con
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty con
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Công ty liên kết
Công ty CP Sông Đà 8.01	Đầu tư gián tiếp qua

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 702	Khối lượng xây lắp hoàn thành	3.207.865.509	12.660.554.796
	Mua cần trục tháp	-	1.960.945.688
Công ty CP Sông Đà 704	Vật tư, vữa bê tông, KLXL hoàn thành	152.464.850.111	3.001.872.899
Công ty CP Sông Đà 8	Vật tư, khối lượng xây lắp hoàn thành	2.219.479.250	
	Mua cần trục tháp	-	6.034.753.755
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Khối lượng xây lắp hoàn thành, thuê xe	147.000.000	
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Mua Tài sản cố định		10.893.503.515
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 704	Vật tư, ca máy, phụ phí	34.828.462.719	31.752.859.150
Công ty CP Sông Đà 8	Khối lượng xây lắp hoàn thành	325.598.091	-
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Khối lượng xây lắp hoàn thành	2.876.336.429	770.000.000
Công ty CP Sông Đà 702	Vật tư, hàng hóa	1.222.726.957	203.422.340
Các nghiệp vụ khác			
Công ty CP Sông Đà 8	Thu lãi ứng vốn lưu động	3.250.066.904	4.229.849.088
Công ty CP Sông Đà 8.01	Thu lãi ứng vốn lưu động	586.620.867	591.576.294
Công ty CP Sông Đà 704	Thu cổ tức	4.680.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị		89.120.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.486.444.267	1.395.550.340

d. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

Công ty liên quan	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP Sông Đà 8	21.449.441.378	11.922.780.179
Công ty CP Sông Đà 8.01	117.335.851.118	4.549.174.498
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	111.265.179.754	115.467.568.277
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	7.628.282.000	8.028.282.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1.263.493.757	1.140.573.386
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	-	789.862.906
Công ty CP Sông Đà 704	2.496.000.000	7.176.000.000
Phải trả		
Công ty CP Sông Đà 8	-	38.807.349.542
Công ty CP Sông Đà 8.01	-	5.237.444.788
Công ty CP Sông Đà 702	22.931.036.239	11.262.162.192
Công ty CP Sông Đà 704	120.620.618.785	55.028.468.614
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	12.461.294.539	-

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là Số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Doanh

Sơn La, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang